

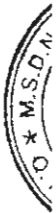
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 0243 - 8260344/39287784 * Fax: 0243 - 8254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		279.681.759.132	333.212.472.451
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.399.070.591	55.517.250.501
111	1. Tiền		15.399.070.591	17.517.250.501
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	38.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	188.000.000.000	198.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		56.750.098.208	58.146.999.699
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	221.347.684.739	233.105.004.818
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.273.490.316	13.374.861.959
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.230.957.499	14.769.167.268
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(203.102.034.346)	(203.102.034.346)
140	IV. Hàng tồn kho	9	16.236.960.731	17.870.671.905
141	1. Hàng tồn kho		16.236.960.731	17.870.671.905
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.295.629.602	3.677.550.346
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	309.019.450	373.802.248
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.727.762.661	3.044.900.607
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	16	258.847.491	258.847.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		299.537.428.058	300.612.477.615
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.268.440.794	2.268.440.794
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	1.268.440.794	1.268.440.794
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	1.000.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		16.566.792.424	16.619.197.267
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.408.125.960	1.458.030.804
222	- Nguyên giá		8.405.415.396	8.375.060.851
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.997.289.436)	(6.917.030.047)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	15.158.666.464	15.161.166.463
228	- Nguyên giá		15.692.599.200	15.692.599.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(533.932.736)	(531.432.737)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.545.622.940)	(17.545.622.940)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	234.507.825.113	234.507.825.113
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn		(35.736.365.649)	(35.736.365.649)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		46.194.369.727	47.217.014.441
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	46.194.369.727	47.217.014.441
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		579.219.187.190	633.824.950.066



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		85.380.577.217	140.591.717.634
310	I. Nợ ngắn hạn		85.380.577.217	140.591.717.634
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	23.677.606.344	32.076.195.274
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	11.546.857.454	13.430.667.572
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	517.203.783	1.200.907.725
314	4. Phải trả người lao động		1.781.838.477	6.417.299.834
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	-	222.965.719
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		774.917.478	876.417.478
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.912.213.022	3.121.217.396
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	43.886.978.000	81.777.417.310
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		282.962.659	1.468.629.326
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		493.838.609.973	493.233.232.432
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	493.838.609.973	493.233.232.432
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		88.689.462.307	88.084.084.766
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		88.084.084.766	31.611.529.400
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		605.377.541	56.472.555.366
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		579.219.187.190	633.824.950.066

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thanh Tùng

Hoàng Minh Đức



Lê Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm 2021	Lũy kế từ đầu năm 2020
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	9.181.106.908	97.147.102.124	9.181.106.908	97.147.102.124
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.181.106.908	97.147.102.124	9.181.106.908	97.147.102.124
11	4. Giá vốn hàng bán	23	6.298.489.364	94.383.449.685	6.298.489.364	94.383.449.685
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.882.617.544	2.763.652.439	2.882.617.544	2.763.652.439
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6.930.564.768	14.165.600.375	6.930.564.768	14.165.600.375
22	7. Chi phí tài chính	25	108.044.051	59.628.032	108.044.051	59.628.032
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		96.335.130	59.628.032	96.335.130	59.628.032
25	9. Chi phí bán hàng	26	1.437.417.301	2.032.372.993	1.437.417.301	2.032.372.993
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7.662.343.419	6.680.504.923	7.662.343.419	6.680.504.923
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		605.377.541	8.156.746.866	605.377.541	8.156.746.866
31	12. Thu nhập khác	28	-	-	-	-
32	13. Chi phí khác	29	-	-	-	-
40	14. Lợi nhuận khác		-	-	-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		605.377.541	8.156.746.866	605.377.541	8.156.746.866
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		605.377.541	8.156.746.866	605.377.541	8.156.746.866

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2021

Người lập



Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Giám đốc



Lê Ngọc Sơn

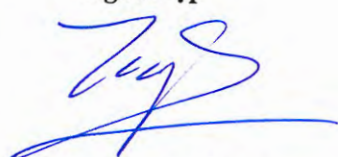
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		605.377.541	8.156.746.866
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		80.259.389	75.455.979
03	- Các khoản dự phòng		-	(2.025.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.930.550.366)	(14.130.621.255)
06	- Chi phí lãi vay		96.335.130	59.628.032
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(6.148.578.306)	(7.863.790.378)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		8.230.431.003	(9.586.883.573)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.633.711.174	(8.096.941.694)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.876.842.955)	(7.381.990.111)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.087.427.512	523.377.325
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(96.335.130)	(59.628.032)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.240.412.779)	(1.095.347.130)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.410.599.481)	(33.561.203.593)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			-
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị			(5.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		10.000.000.000	10.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		413.050.366	5.134.821.647
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.413.050.366	10.134.821.647
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay			7.530.876.017
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(37.890.439.310)	
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(230.191.485)	(18.096.057)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(38.120.630.795)	7.512.779.960
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(40.118.179.910)	(15.913.601.986)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		55.517.250.501	22.219.962.461
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		15.399.070.591	6.306.360.475

Người lập



Trần Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2021

Giám đốc



Lê Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý 1 năm 2021***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm hợp tác lao động quốc tế- Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí. Chi nhánh hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và có trụ sở chính tại Thành phố Hà Nội

Thông tin về các Công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ , giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty , các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn,

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao	

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, thù lao của HĐQT, BKS, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu./Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . **Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	486.896.663	322.608.949
Tiền gửi ngân hàng	14.912.173.928	17.194.641.552
Các khoản tương đương tiền	-	38.000.000.000
	15.399.070.591	55.517.250.501

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	188.000.000.000	188.000.000.000	198.000.000.000	198.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	188.000.000.000	188.000.000.000	198.000.000.000	198.000.000.000
	188.000.000.000	188.000.000.000	198.000.000.000	198.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 5,3 % đến 6,3%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	79.628.213.760	(30.000.000.000)	79.628.213.760	(30.000.000.000)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760		49.628.213.760	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	(4.289.108.220)	189.168.719.573	(4.289.108.220)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000		49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000		11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000		3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983		36.673.137.983	-
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800		81.741.478.800	-
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.432.005.430)	3.621.000.000	(1.432.005.430)
	270.244.190.762	(35.736.365.649)	270.244.190.762	(35.736.365.649)

Thông tin chi tiết về các công ty con, liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

Đầu tư vào Công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Kinh doanh thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2021 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị
Đầu tư vào đơn vị khác				
<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dứa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty Cổ phần đầu tư Xây lắp dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(15.381.516.087)
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	20.121.772.084	(20.121.772.084)	20.121.772.084	(20.121.805.615)
Phải thu khách hàng khác	56.628.317.706	(27.364.570.567)	68.385.638.359	(27.364.537.036)
	222.616.125.533	(193.352.378.394)	234.373.446.186	(193.352.378.394)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	221.347.684.739	(193.352.378.394)	233.105.005.392	(193.352.378.394)
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	1.268.440.794		1.268.440.794	
	222.616.125.533	(193.352.378.394)	234.373.446.186	(193.352.378.394)
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	20.121.772.084	(20.121.772.084)	20.289.611.509	
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP thương mại Nam Á	2.468.563.020			
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000		963.600.000	
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật Phú Thái	10.635.634.471		10.635.634.471	
Trả trước người bán ngắn hạn khác	3.205.692.825	(942.380.664)	1.775.627.488	(942.380.664)
	17.273.490.316	(942.380.664)	13.374.861.959	(942.380.664)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.710.216.439		4.356.216.439	
Phải thu về cổ tức lợi nhuận cuối kỳ	4.163.500.000			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	6.554.639.724	(6.554.639.724)	6.554.639.724	
Tạm ứng	934.628.520		1.033.200.000	
Ký cược, ký quỹ	375.732.629		376.841.063	
Phải thu khác	2.492.240.187	(2.252.635.564)	2.448.270.042	(2.252.669.095)
	21.230.957.499	(8.807.275.288)	14.769.167.268	(2.252.669.095)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000		1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	

c) Phải thu khác là các bên liên quan				
	6.578.623.473	(6.554.639.724)	6.575.431.711	
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)				

8 . NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Viccom	1.087.732.500	1.087.732.500	1.087.732.500	1.087.732.500
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	26.676.411.808		26.676.411.808	
Các khoản khác	21.404.763.535	4.812.821.058	21.404.763.535	4.812.821.058
	203.102.034.346	159.833.680.061	203.102.034.346	159.833.680.061

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693		373.617.693	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.838.124.673		17.471.835.847	
Hàng hoá	25.218.365		25.218.365	
	16.236.960.731	-	17.870.671.905	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.211.033.146	6.730.534.178	433.493.527	8.375.060.851
- Mua trong năm			30.354.545	30.354.545
Thanh lý, nhượng bán trong năm			-	-
Số dư cuối năm	1.211.033.146	6.730.534.178	463.848.072	8.405.415.396
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.042.536.098	5.470.899.172	403.594.777	6.917.030.047
- Khấu hao trong năm	14.595.591	58.360.389	7.303.409	80.259.389
- Hao mòn giảm trong năm			-	-
Số dư cuối năm	1.057.131.689	5.529.259.561	410.898.186	6.997.289.436
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	168.497.048	1.259.635.006	29.898.750	1.458.030.804
Tại ngày cuối năm	153.901.457	1.201.274.617	52.949.886	1.408.125.960

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	15.144.634.200	547.965.000	-	15.692.599.200
- Tăng khác		-	-	-
Số dư cuối năm	15.144.634.200	547.965.000	-	15.692.599.200
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	531.432.737	-	531.432.737
- Khấu hao trong năm	-	2.499.999	-	2.499.999
Số dư cuối năm	-	533.932.736	-	533.932.736
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	15.144.634.200	16.532.263	-	15.161.166.463
Tại ngày cuối năm	15.144.634.200	14.032.264	-	15.158.666.464

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u>	<u>Nhà</u>	<u>Bất động sản đầu tư khác</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

=

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.788.768	19.256.793
Phí dịch vụ	294.230.682	354.545.455
	309.019.450	373.802.248
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng	1.448.679.424	2.008.038.341
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.994.136	15.234.482
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	16.174.762.246	16.650.490.549
Chi phí trả trước dài hạn khác		317.148
	46.194.369.727	47.217.014.441

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP Thương mại kỹ thuật Đông Nam Á Namvie Ote Ltd, Singapore	1.987.377.666	1.987.377.666	1.987.377.666	1.987.377.666
Toshiba Energy Systems and Solutions		-	675.529.520	675.529.520
Công ty CP Licogi 13	2.328.654.344	2.328.654.344	4.111.600.504	4.111.600.504
Công ty CP Phát triển Mê Kông	3.710.370.282	3.710.370.282	5.896.211.787	5.896.211.787
Phải trả các đối tượng khác	12.862.111.492	12.862.111.492	14.410.503.237	14.410.503.237
	23.677.606.344	23.677.606.344	32.076.195.274	32.076.195.274

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP thi công cơ giới lắp máy Dầu khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	8.843.685.200	8.843.685.200
Công ty TNHH Công nghệ và dịch vụ kỹ thuật DTL		2.250.741.636
Người mua trả tiền trước khác	1.693.372.254	1.326.440.736
	11.546.857.454	13.430.667.572

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	226.029.799	111.648.538	337.678.337	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	55.964.820	55.964.820	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	930.845.178	525.086.243	977.354.913	-	478.576.508
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	-	-	135.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	44.032.748	1.314.691	6.720.164	-	38.627.275
	258.847.491	1.200.907.725	700.014.292	1.383.718.234	258.847.491	517.203.783

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát		18.000.000
Chi phí lãi vay		9.965.719
Chi phí phải trả ngắn hạn khác		195.000.000
	<u>-</u>	<u>222.965.719</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn		114.628.291
- Bảo hiểm xã hội	209.654.078	
- Bảo hiểm y tế	36.997.790	
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.666.702	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	64.000.000	92.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.512.492.845	2.742.684.330
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.401.607	171.904.775
	<u>2.912.213.022</u>	<u>3.121.217.396</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	81.777.417.310	81.777.417.310	-	37.890.439.310	43.886.978.000	43.886.978.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (1)	43.886.978.000	43.886.978.000	-	-	43.886.978.000	43.886.978.000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	37.890.439.310	37.890.439.310	-	37.890.439.310	-	-
	-	-	-	-		
	81.777.417.310	81.777.417.310	-	37.890.439.310	43.886.978.000	43.886.978.000

(1) Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCĐK -TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Các khoản phải thu của Phương án sản xuất kinh doanh;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng.

(2) Hợp đồng số 01/20/HM/204 ngày 21/09/2020; Lãi suất 3,2%/năm;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn;
- Mục đích vay: Vay Nhập khẩu vật tư hệ thống nước làm mát;
- Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ không quá 06 tháng .

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
		VND	VND	VND
	386.386.000.000	18.763.147.666	67.942.685.650	473.091.833.316
Số dư đầu năm trước				
Lãi trong năm trước			56.472.555.366	56.472.555.366
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành			(5.420.276.250)	(5.420.276.250)
Chia cổ tức năm 2018			(30.910.880.000)	(30.910.880.000)
Số dư cuối năm trước	386.386.000.000	18.763.147.666	88.084.084.766	493.233.232.432
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	88.084.084.766	493.233.232.432
Lãi trong năm nay			605.377.541	605.377.541
Chia cổ tức năm 2020				-
Số dư cuối năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	88.689.462.307	493.838.609.973

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP			51,58%	199.314.300.000
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91%	65.351.000.000		
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12%	70.000.000.000		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	5,98%	23.101.100.000	9,90%	38.269.100.000
Các cổ đông khác	58,99%	227.933.900.000	38,51%	148.802.600.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2021	Quý 1 Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu năm	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối năm	386.386.000.000	386.386.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e)	Các quỹ công ty		
		31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666
		18.763.147.666	18.763.147.666
21	CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a)	Tài sản nhận giữ hộ		
		31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
	- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113
b)	Ngoại tệ các loại		
		31/03/2021	01/01/2021
		USD	USD
	- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.183,58	1.193,48
c)	Nợ khó đòi đã xử lý		
		31/03/2021	01/01/2021
		VND	VND
		13.933.607.722	13.933.607.722
22	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
		Lũy kế từ đầu năm 2021	Lũy kế từ đầu năm 2020
		VND	VND
	Doanh thu bán hàng	3.603.417.700	87.891.324.803
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.448.605.410	6.755.610.213
	Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.129.083.798	2.500.167.108
		9.181.106.908	97.147.102.124
23	GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
		Lũy kế từ đầu năm 2021	Lũy kế từ đầu năm 2020
		VND	VND
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.237.082.897	87.574.055.592
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.966.195.342	4.384.228.143
	Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.095.211.125	2.425.165.950
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
		6.298.489.364	94.383.449.685
24	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
		Lũy kế từ đầu năm 2021	Lũy kế từ đầu năm 2020
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.767.050.366	5.134.821.647
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.163.500.000	8.995.799.608
	Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.402	34.979.120
		6.930.564.768	14.165.600.375

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm 2020 VND
Lãi tiền vay	96.335.130	59.628.032
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.708.921	
	108.044.051	59.628.032

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.559.470	
Chi phí nhân công	739.218.099	802.714.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	614.997.778	513.868.862
Chi phí khác bằng tiền	81.641.954	715.789.137
	1.437.417.301	2.032.372.993

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.137.496	
Chi phí nhân công	2.694.133.150	3.629.594.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.759.388	75.455.979
Thuế, phí, lệ phí	4.374.691	39.874.568
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng		(2.025.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.944.927.855	960.261.083
Chi phí khác bằng tiền	861.010.839	4.000.318.347
	7.662.343.419	6.680.504.923

28 . THU NHẬP KHÁC**29 . CHI PHÍ KHÁC****30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	605.377.541	8.156.746.866
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.163.500.000)	(8.995.799.608)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.163.500.000)	(8.995.799.608)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.558.122.459)	(839.052.742)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động thương mại. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.399.070.591		55.517.250.501	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.847.083.032	(203.102.034.346)	250.142.612.880	(203.102.034.346)
Đầu tư ngắn hạn	188.000.000.000		198.000.000.000	-
	448.246.153.623	(203.102.034.346)	503.659.863.381	(203.102.034.346)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			43.886.978.000	81.777.417.310
Phải trả người bán, phải trả khác			26.589.819.366	35.197.412.670
Chi phí phải trả			-	222.965.719
			70.476.797.366	117.197.795.699

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng
Tại ngày 31/03/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.399.070.591			15.399.070.591
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.750.098.208	2.268.440.794		59.018.539.002
Các khoản cho vay	188.000.000.000	-		188.000.000.000
	260.149.168.799	2.268.440.794	-	262.417.609.593
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.517.250.501			55.517.250.501
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.146.999.699	2.268.440.794		60.415.440.493
Các khoản cho vay	198.000.000.000	-		198.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	311.664.250.200	2.268.440.794	-	313.932.690.994

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2021				
Vay và nợ	43.886.978.000			43.886.978.000
Phải trả người bán, phải trả khác	26.589.819.366			26.589.819.366
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	70.476.797.366	-	-	70.476.797.366
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	81.777.417.310			81.777.417.310
Phải trả người bán, phải trả khác	35.197.412.670			35.197.412.670
Chi phí phải trả	222.965.719			222.965.719
	117.197.795.699	-	-	117.197.795.699

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Mối quan hệ</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm 2021 VND</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm 2020 VND</u>
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		440.380.965	367.905.846
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	440.380.965	367.024.485
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết		881.361
Mua hàng		183.399.741	137.540.524
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	183.399.741	137.540.524
Phải thu ngắn hạn khách hàng		20.289.612.084	20.289.611.509
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	20.121.772.084	
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	167.840.000	167.840.000
Phải thu khác		6.578.623.473	6.575.431.711
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	6.554.639.724	6.554.639.724
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	23.983.749	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Phải trả người bán ngắn hạn		61.717.035	
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	61.717.035	
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		<u>Lũy kế từ đầu năm 2021 VND</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm 2020 VND</u>

Tiền lương, Thù lao từng thành viên Hội đồng quản trị

1	Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch	168.047.300	166.073.727
2	Lê Ngọc Sơn*	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 07/04/2020)		
3	Nguyễn Tiến Hải	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 20/05/2020)		
4	Vũ Đức Tiến	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 20/05/2020)		
5	Nguyễn Đình Trung*	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 07/04/2020)		
6	Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên	136.512.214	135.313.441
7	Nguyễn Việt Hưng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 20/05/2020)		
8	Tô Ngọc Tuyết	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 20/05/2020)		

Tiền lương của Ban Giám đốc

1	Lê Ngọc Sơn*	Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 07/04/2020)	155.991.595	
2	Nguyễn Đình Trung*	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07/04/2020)		152.200.615
3	Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	124.505.845	123.489.936
4	Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc	132.685.995	133.999.718
5	Bùi Hữu lạc	Phó Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 1/11/2020)		133.999.718
6	Trương Văn Thục	Phó Giám đốc	133.999.718	132.685.995
7	Phan Xuân Thắng	Phó Giám đốc	126.117.382	133.999.718

35 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 do công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, có điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí số 222/TB-KTNN ngày 18/08/2020 của Kiểm toán Nhà Nước .

Người lập**Trần Thanh Tùng****Kế toán trưởng****Hoàng Minh Đức**

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2021

Giám đốc**Lê Ngọc Sơn**

1000

1000